

CÔNG TY: TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính 2013

## BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT- QUÝ

Đơn vị: đồng VN

| Chỉ tiêu                                       | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh   | Tại ngày 31/03/2013      | Tại ngày 01/01/2013      |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                 |             |               |                          |                          |
| <b>A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>  | <b>100</b>  |               | <b>3,217,390,366,050</b> | <b>3,154,609,032,597</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>  | <b>IV.3.1</b> | <b>352,336,476,426</b>   | <b>771,395,912,978</b>   |
| 1. Tiền mặt tại quỹ                            | 111         |               | 3,120,259,704            | 2,716,582,394            |
| 2. Tiền gửi ngân hàng                          | 112         |               | 33,732,064,221           | 21,628,642,166           |
| 4. Các khoản tương đương tiền                  | 114         |               | 315,484,152,501          | 747,050,688,418          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>  | <b>IV.3.2</b> | <b>1,657,286,747,332</b> | <b>1,335,989,182,165</b> |
| 1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                 | 121         |               | 58,477,809,755           | 58,478,809,755           |
| 2. Đầu tư ngắn hạn khác                        | 128         |               | 1,611,061,172,448        | 1,290,429,621,081        |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129         |               | (12,252,234,871)         | (12,919,248,671)         |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b>  |               | <b>1,200,743,702,745</b> | <b>1,040,343,666,132</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131         |               | 1,226,817,421,048        | 1,059,221,348,207        |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132         |               | -                        | -                        |
| 3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 133         |               | 546,922,260              | 509,156,016              |
| 4. Phải thu nội bộ                             | 134         |               | -                        | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 138         |               | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         | 139         |               | (26,620,640,563)         | (19,386,838,091)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>  |               | <b>90,976,710</b>        | <b>62,956,710</b>        |
| 2. Nguyên liệu, vật liệu                       | 142         |               | 90,976,710               | 62,956,710               |
| 3. Công cụ, dụng cụ                            | 143         |               |                          |                          |
| 4. Chi phí kinh doanh dở dang                  | 144         |               |                          |                          |
| 5. Hàng hóa                                    | 145         |               |                          |                          |
| 6. Hàng gửi đi bán                             | 146         |               |                          |                          |
| 7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149         |               |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>  |               | <b>6,932,462,837</b>     | <b>6,817,314,612</b>     |
| 1. Tạm ứng                                     | 151         |               | 432,462,837              | 317,314,612              |
| 2. Chi phí trả trước                           | 152         |               |                          |                          |
| 3. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 153         |               |                          |                          |
| 4. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn  | 154         |               | 6,500,000,000            | 6,500,000,000            |
| 5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 155         |               |                          |                          |
| 6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ  | 157         |               |                          |                          |
| <b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>    | <b>200</b>  |               | <b>1,129,681,613,970</b> | <b>1,057,581,058,079</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>201</b>  |               |                          |                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 202         |               |                          |                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 203         |               |                          |                          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 204         |               |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 205         |               |                          |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 206         |               |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>210</b>  |               | <b>31,914,601,104</b>    | <b>32,870,400,311</b>    |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>             | <b>211</b>  |               | <b>31,889,398,177</b>    | <b>32,842,590,183</b>    |
| - Nguyên giá                                   | 212         |               | 61,217,178,606           | 61,217,178,606           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 213         |               | (29,327,780,429)         | (28,374,588,423)         |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>              | <b>217</b>  |               | <b>25,202,927</b>        | <b>27,810,128</b>        |
| - Nguyên giá                                   | 218         |               | 41,715,200               | 41,715,200               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 219         |               | (16,512,273)             | (13,905,072)             |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>220</b>  | <b>IV.3.3</b> | <b>1,064,307,847,474</b> | <b>990,352,072,183</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 223         |               | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư chứng khoán dài hạn                  | 221         |               | 602,000,270,000          | 602,000,270,000          |

|                                                   |            |               |                          |                          |
|---------------------------------------------------|------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 222        |               | 330,223,542,804          | 315,553,657,604          |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                            | 228        |               | 229,610,715,568          | 164,610,715,568          |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn               | 229        |               | (97,526,680,898)         | (91,812,570,989)         |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>        | <b>230</b> |               | <b>20,724,638,831</b>    | <b>20,883,102,220</b>    |
| <b>VI. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</b>      | <b>240</b> |               | <b>12,734,526,561</b>    | <b>13,475,483,365</b>    |
| 1. Ký quỹ bảo hiểm                                | 241        |               | 6,000,000,000            | 6,000,000,000            |
| 2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác           | 242        |               |                          |                          |
| 3. Chi phí trả trước dài hạn                      | 243        |               | 6,492,886,088            | 7,239,147,361            |
| 4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 244        |               | 241,640,473              | 236,336,004              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(250=100+200)</b>             | <b>250</b> |               | <b>4,347,071,980,020</b> | <b>4,212,190,090,676</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                  |            |               |                          |                          |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |               | <b>1,910,938,374,443</b> | <b>1,858,279,561,951</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |               | <b>1,105,567,338,227</b> | <b>1,041,446,633,209</b> |
| 1. Vay ngắn hạn                                   | 311        |               |                          |                          |
| 2. Nợ dài hạn đến hạn trả                         | 312        |               |                          |                          |
| 3. Phải trả cho người bán                         | 313        |               | 1,036,124,619,633        | 869,134,283,758          |
| 4. Người mua trả tiền trước                       | 314        |               | 55,318,910               | 659,532,743              |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 315        |               | 16,523,718,887           | 12,229,464,472           |
| 6. Phải trả công nhân viên                        | 316        |               | 6,994,455,254            | 12,535,744,167           |
| 7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ                 | 317        |               |                          |                          |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 318        |               | 39,619,722,783           | 140,406,063,104          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 319        |               | 6,249,502,760            | 6,481,544,965            |
| 10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ    | 319.1      |               |                          |                          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                    | 319.2      |               |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                             | <b>320</b> |               | <b>966,561,890</b>       | <b>945,344,014</b>       |
| 1. Vay dài hạn                                    | 321        |               |                          |                          |
| 2. Nợ dài hạn                                     | 322        |               |                          |                          |
| 3. Phát hành trái phiếu                           | 323        |               |                          |                          |
| 4. Phải trả dài hạn người bán                     | 324        |               |                          |                          |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ                        | 325        |               |                          |                          |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 326        |               | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                          | 327        |               |                          |                          |
| 8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                  | 328        |               | 966,561,890              | 945,344,014              |
| 9. Dự phòng phải trả dài hạn                      | 329        |               |                          |                          |
| 10. Doanh thu chưa thực hiện                      | 329.1      |               |                          |                          |
| 11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ             | 329.2      |               |                          |                          |
| <b>III. Dự phòng nghiệp vụ</b>                    | <b>330</b> | <b>IV.4.a</b> | <b>788,333,662,720</b>   | <b>801,019,523,858</b>   |
| 1. Dự phòng phí                                   | 331        |               | 277,534,990,590          | 284,757,322,454          |
| 2. Dự phòng toán học                              | 332        |               |                          |                          |
| 3. Dự phòng bồi thường                            | 333        |               | 389,686,492,045          | 399,713,561,043          |
| 4. Dự phòng dao động lớn                          | 334        |               | 121,112,180,085          | 116,548,640,361          |
| 5. Dự phòng chia lãi                              | 335        |               |                          |                          |
| 6. Dự phòng bảo đảm cân đối                       | 336        |               |                          |                          |
| <b>IV. Nợ khác</b>                                | <b>340</b> |               | <b>16,070,811,606</b>    | <b>14,868,060,870</b>    |
| 1. Chi phí phải trả( DP thuế nhà thầu nước ngoài) | 341        |               | 12,615,830,204           | 12,615,830,204           |
| 2. Tài sản thừa chờ xử lý                         | 342        |               |                          |                          |
| 3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 343        |               | 3,454,981,402            | 2,252,230,666            |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |               | <b>2,402,238,368,842</b> | <b>2,319,702,717,093</b> |
| <b>I.Nguồn vốn, quỹ</b>                           | <b>410</b> | <b>V.3</b>    | <b>2,402,238,368,842</b> | <b>2,319,702,717,093</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                      | 411        |               | 1,008,276,580,000        | 1,008,276,580,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                           | 411.1      |               | 768,023,850,642          | 768,023,850,642          |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                   | 411.2      |               |                          |                          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 412        |               |                          |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá                              | 413        |               | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                        | 411.3      |               |                          |                          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                          | 414        |               | 25,323,788,394           | 23,923,337,154           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                         | 415        |               | 126,881,182,719          | 119,878,926,520          |

|                                             |            |  |                          |                          |
|---------------------------------------------|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 9. Quỹ dự trữ bắt buộc                      | 416        |  | 63,309,470,985           | 59,808,342,885           |
| 10. Quỹ dự trữ tự nguyện                    | 417        |  |                          |                          |
| 11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 411.4      |  |                          |                          |
| 12. Lợi nhuận chưa phân phối                | 418        |  | 410,423,496,102          | 339,791,679,892          |
| 13. Nguồn vốn đầu tư XDCB                   | 419        |  |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>       | <b>420</b> |  |                          |                          |
| 1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm     | 421        |  |                          |                          |
| 2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư  | 423        |  |                          |                          |
| 3. Quỹ quản lý của cấp trên                 | 424        |  |                          |                          |
| 4. Nguồn kinh phí sự nghiệp                 | 425        |  |                          |                          |
| 5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ        | 428        |  |                          |                          |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>      | <b>429</b> |  | <b>33,895,236,735</b>    | <b>34,207,811,632</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400+429)</b> | <b>430</b> |  | <b>4,347,071,980,020</b> | <b>4,212,190,090,676</b> |

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2013

**LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thành Công**

**Lưu Thị Việt Hoa**

**Phạm Công Tứ**

**CÔNG TY: TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

**BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ**

| Chỉ tiêu                                                     | Mã<br>chỉ<br>tiêu | Thuyết<br>minh | Lũy kế từ 01/01/2013<br>đến 31/12/2013 | Lũy kế từ 01/01/2012<br>đến 31/03/2012 |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. Thu phí bảo hiểm gốc                                      | 01                |                | -                                      | -                                      |
| 2. Thu phí nhận tái bảo hiểm                                 | 02                |                | 396,842,242,372                        | 436,779,412,310                        |
| <b>3. Các khoản giảm trừ</b>                                 | <b>03</b>         |                | <b>244,714,781,596</b>                 | <b>249,439,165,027</b>                 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm                                      | 04                |                | 241,072,438,170                        | 241,561,568,275                        |
| Giảm phí bảo hiểm                                            | 05                |                | -                                      | -                                      |
| Hoàn phí bảo hiểm                                            | 06                |                | 3,642,343,426                          | 7,877,596,752                          |
| Các khoản giảm trừ khác                                      | 07                |                | -                                      | -                                      |
| 4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học               | 08                |                | (7,222,331,864)                        | 24,309,503,323                         |
| 5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                          | 09                |                | 48,849,196,358                         | 29,652,137,960                         |
| <b>6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>             | <b>10</b>         |                | <b>11,924,865,632</b>                  | <b>15,104,365,106</b>                  |
| Thu nhận tái bảo hiểm                                        | 11                |                | 2,410,850,479                          | 6,627,865,556                          |
| Thu nhượng tái bảo hiểm                                      | 12                |                | 9,514,015,153                          | 8,476,499,550                          |
| Thu khác (Giám định, đại lý...)                              | 13                |                | -                                      |                                        |
| <b>7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>      | <b>14</b>         |                | <b>220,123,854,630</b>                 | <b>207,787,247,026</b>                 |
| <b>7B. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác</b> |                   |                |                                        |                                        |
| 8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm            | 15                |                | -                                      | -                                      |
| 9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm       | 16                |                | 177,738,116,508                        | 200,956,046,992                        |
| <b>10. Các khoản giảm trừ</b>                                | <b>17</b>         |                | <b>107,824,768,136</b>                 | <b>104,255,605,438</b>                 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                           | 18                |                | 107,824,768,136                        | 104,255,605,438                        |
| Thu đòi người thứ ba bồi hoàn                                | 19                |                | -                                      | -                                      |
| Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%                            | 20                |                | -                                      | -                                      |
| <b>11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại</b>         | <b>21</b>         |                | <b>69,913,348,372</b>                  | <b>96,700,441,554</b>                  |
| 12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn                  | 22                |                |                                        | -                                      |
| 13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường                          | 23                |                | (10,027,068,998)                       | (6,610,752,659)                        |
| 14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm                 | 24                |                | 4,563,539,724                          | 5,620,207,419                          |
| <b>15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>            | <b>25</b>         |                | <b>107,547,977,889</b>                 | <b>99,714,063,904</b>                  |
| <b>Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc</b>            | <b>26</b>         |                | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |
| + Chi hoa hồng                                               | 27                |                | -                                      | -                                      |
| + Chi giám định tổn thất                                     | 28                |                | -                                      | -                                      |
| + Chi đòi người thứ 3                                        | 29                |                | -                                      | -                                      |
| + Chi xử lý hàng bồi thường 100%                             | 30                |                | -                                      | -                                      |
| + Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm                 | 31                |                | -                                      | -                                      |
| + Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất                      | 32                |                | -                                      | -                                      |
| + Chi khác                                                   | 33                |                | -                                      | -                                      |
| <b>Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm</b>       | <b>34</b>         |                | <b>107,351,101,102</b>                 | <b>97,357,156,863</b>                  |

|                                                                                                |             |  |                        |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|------------------------|------------------------|
| + Chi hoa hồng                                                                                 | 35          |  | 95,031,268,579         | 83,651,647,382         |
| + Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm                                                   | 36          |  | -                      | -                      |
| + Chi khác                                                                                     | 38          |  | 12,319,832,523         | 13,705,509,481         |
| <b>Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm</b>                                                       | <b>39</b>   |  | <b>196,876,787</b>     | <b>2,356,907,041</b>   |
| <b>Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác</b>                                             | <b>40</b>   |  | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>                                    | <b>41</b>   |  | <b>171,997,796,987</b> | <b>195,423,960,218</b> |
| 16B. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ khác                                                 |             |  |                        |                        |
| <b>17. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>                                      | <b>42</b>   |  | <b>48,126,057,643</b>  | <b>12,363,286,808</b>  |
| 18. Chi phí bán hàng                                                                           | 43          |  | -                      | -                      |
| 19. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                               | 44          |  | 20,109,483,643         | 11,581,348,535         |
| <b>20. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>                                    | <b>45</b>   |  | <b>28,016,574,000</b>  | <b>781,938,273</b>     |
| 21. Doanh thu hoạt động tài chính                                                              | 46          |  | 66,944,722,409         | 77,711,781,608         |
| <b>22. Chi phí hoạt động tài chính</b>                                                         | <b>47</b>   |  | <b>6,529,518,387</b>   | <b>(3,161,025,764)</b> |
| - Dự phòng toán học trích từ lãi đầu tư                                                        | 48          |  | -                      | -                      |
| - Dự phòng chia lãi                                                                            | 49          |  | -                      | -                      |
| - Chi khác hoạt động tài chính                                                                 | 50          |  | 6,529,518,387          | (3,161,025,764)        |
| <b>23. Lợi nhuận hoạt động tài chính</b>                                                       | <b>51</b>   |  | <b>60,415,204,022</b>  | <b>80,872,807,372</b>  |
| 24. Thu hoạt động khác                                                                         | 52          |  | 3,144,536,376          | 3,214,281,523          |
| 25. Chi hoạt động khác                                                                         | 53          |  | 1,372,399,463          | 1,043,203,361          |
| <b>26. Lợi nhuận hoạt động khác</b>                                                            | <b>54</b>   |  | <b>1,772,136,913</b>   | <b>2,171,078,162</b>   |
| <b>55B. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên doanh, liên kết.</b>                           |             |  |                        |                        |
|                                                                                                | <b>54.1</b> |  | <b>14,669,885,200</b>  | <b>12,610,107,542</b>  |
| <b>27. Tổng lợi nhuận kế toán</b>                                                              | <b>55</b>   |  | <b>104,873,800,135</b> | <b>96,435,931,349</b>  |
| 28. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 56          |  | (21,625,171,101)       | (25,724,180,441)       |
| <b>29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     | <b>57</b>   |  | <b>83,248,629,034</b>  | <b>70,711,750,908</b>  |
| 30. Dự phòng đảm bảo cân đối                                                                   | 58          |  | -                      | -                      |
| <b>31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                           | <b>59</b>   |  | <b>83,248,629,034</b>  | <b>70,711,750,908</b>  |
| 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                               | 60          |  | 20,812,157,259         | 17,677,937,727         |
| 32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                              | 60.1        |  | (5,304,469)            |                        |
| <b>33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                            | <b>61</b>   |  | <b>84,066,947,345</b>  | <b>78,757,993,622</b>  |
| 33.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                                   | 61.1        |  | (312,574,897)          | 383,146,622            |
| 33.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                                                 | 61.2        |  | 84,379,522,242         | 78,374,847,000         |
| 34. Lãi trên cổ phiếu                                                                          | 70          |  | 837                    | 777                    |

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2013

**LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thành Công**

**Lưu Thị Việt Hoa**

**Phạm Công Tứ**

CÔNG TY: TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính 2013

### BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- QUÝ- PPTT

| Chỉ tiêu                                                              | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 | Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                     |             |             |                              |                              |
| 1. Tiền từ thu phí và hoa hồng                                        | 01          |             | 123,142,496,096              | 69,464,387,547               |
| 2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng                           | 02          |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi                            | 03          |             | 13,517,287,165               | 9,725,330,587                |
| 4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác                          | 04          |             | 1,790,472,099                | 931,926,333                  |
| 5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm                                       | 05          |             | (32,484,121,236)             | (15,000,121,344)             |
| 6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm     | 06          |             | (27,280,868,904)             | (37,765,688,053)             |
| 7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ                     | 07          |             | (1,946,766,160)              | (1,000,378,797)              |
| 8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên                                 | 08          |             | (14,231,207,378)             | (10,647,692,702)             |
| 9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước                         | 09          |             | (18,260,177,825)             | (19,281,407,477)             |
| 10. Trả tiền cho các khoản nợ khác                                    | 10          |             | (3,789,000,659)              | (3,612,299,104)              |
| 11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán | 11          |             | (355,332,599)                | (340,659,001)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                  | <b>20</b>   |             | <b>40,102,780,599</b>        | <b>(7,526,602,011)</b>       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                        |             |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác                           | 21          |             | 1,062,191,072,135            | 1,742,524,944,897            |
| 2. Tiền thu lãi đầu tư                                                | 22          |             | 19,876,334,031               | 78,032,980,852               |
| 3. Tiền thu do nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác  | 23          |             | -                            | -                            |
| 4. Tiền đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                            | 24          |             | (1,440,495,747,552)          | (2,369,838,820,184)          |
| 5. Tiền chi mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 25          |             | (127,586,971)                | (2,040,746,216)              |
| 6. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác               | 26          |             | -                            | -                            |
| 7. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác           | 27          |             | -                            | -                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                      | <b>30</b>   |             | <b>(358,555,928,357)</b>     | <b>(551,321,640,651)</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                    |             |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu do đi vay                                                 | 31          |             | -                            | -                            |
| 2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn                                 | 32          |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền thu từ lãi tiền gửi                                           | 33          |             | -                            | -                            |
| 4. Tiền đã trả nợ vay                                                 | 34          |             | -                            | -                            |

|                                                         |           |  |                          |                          |
|---------------------------------------------------------|-----------|--|--------------------------|--------------------------|
| 5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu                  | 35        |  | -                        | -                        |
| 6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp  | 36        |  | (100,601,174,400)        | (318,435,000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |  | <b>(100,601,174,400)</b> | <b>(318,435,000)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>   | <b>50</b> |  | <b>(419,054,322,158)</b> | <b>(559,166,677,662)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        |  | 771,395,912,978          | 1,477,184,661,700        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |  | (5,114,394)              | 273,032                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b> | <b>70</b> |  | <b>352,336,476,426</b>   | <b>918,018,257,070</b>   |

Hà Nội, ngày 7 tháng 05 năm 2013

**LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thành Công**

**Lưu Thị Việt Hoa**

**Phạm Công Tứ**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2013**

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm.

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

**4. Tổng số công ty con: 01**

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

- + Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE
- + Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.
- + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63.88%
- + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63.88%

**5. Công ty liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Công ty liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

- + Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 50%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 50%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm :**

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013  
Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng :** Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quyết định 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 về việc ban hành chế độ kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 20.800 VND/Đô la Mỹ (USD). Ngày 24/10/2012 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 10/12/2012 và áp dụng từ năm tài chính 2012. Theo đó việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ; các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/03/2013 là 20.920 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31/03/2013. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

### TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

#### Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | Số năm |
|----------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 25     |
| Phương tiện vận tải        | 6      |
| Thiết bị văn phòng         | 4      |
| Tài sản khác               | 4-5    |

## 3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 31/03/2013             | 31/12/2012             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | 3,120,259,704          | 2,716,582,394          |
| Tiền gửi Ngân hàng         | 33,732,064,221         | 21,628,642,166         |
| Các khoản tương đương tiền | 315,484,152,504        | 747,050,688,418        |
|                            | <b>352,336,476,429</b> | <b>771,395,912,978</b> |

### 3.2 Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

|                                         | 31/03/2013<br>VND        | 31/12/2012<br>VND        |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm | 1,604,461,172,448        | 1,283,829,621,081        |
| Trái phiếu ngắn hạn                     | 39,642,914,384           | 39,642,914,384           |
| Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)              | 18,834,895,371           | 18,835,895,371           |
| Đầu tư ngắn hạn khác                    | 6,600,000,000            | 6,600,000,000            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn       | (12,252,234,871)         | (12,919,248,671)         |
|                                         | <b>1,657,286,747,332</b> | <b>1,335,989,182,165</b> |

**3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn**

|                                          | <u>31/03/2013</u>               | <u>31/12/2012</u>             |
|------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|                                          | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                    |
| <b>Góp vốn liên doanh ( a )</b>          | <b>330,223,542,804</b>          | <b>240,553,657,604</b>        |
| <b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>     | <b>734,084,304,670</b>          | <b>674,798,414,579</b>        |
| + Góp vốn cổ phần ( b )                  | 472,000,270,000                 | 472,000,270,000               |
| + Trái phiếu dài hạn                     | 130,000,000,000                 | 130,000,000,000               |
| + Tiền gửi dài hạn                       | 65,000,000,000                  |                               |
| + Góp vốn hợp tác kinh doanh ( c )       | 113,789,509,505                 | 113,789,509,505               |
| + Ủy thác đầu tư ( d )                   | 50,000,000,000                  | 50,000,000,000                |
| + Đầu tư dài hạn khác ( e )              | 821,206,063                     | 821,206,063                   |
| + Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn ( f ) | (97,526,680,898)                | (91,812,570,989)              |
|                                          | <u><b>1,064,307,847,474</b></u> | <u><b>915,352,072,183</b></u> |

**(a) Góp vốn liên doanh:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina với số tiền gốc là 225.046.999.999 đồng, chiếm 50% giá trị của Công ty liên doanh mà trong đó Tổng công ty là một bên liên doanh. Khoản chênh lệch tăng thêm 105.176.542.805 đồng là do đánh giá lại khoản góp vốn liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

| <b>(b) Góp vốn cổ phần</b> | <b>Tỷ lệ</b> | <b>31/03/2013</b> | <b>31/03/2013</b>             | <b>31/12/2012</b>             |
|----------------------------|--------------|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                            |              | <b>Cổ phần</b>    | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                    |
| Cty CP bảo hiểm PJICO      | 8.76%        | 6,237,328         | 59,289,270,000                | 59,289,270,000                |
| Cty CP bảo hiểm PTI        | 7.06%        | 3,175,200         | 38,416,000,000                | 38,416,000,000                |
| KS Sài Gòn - Hạ Long       | 6.00%        | 600,000           | 6,000,000,000                 | 6,000,000,000                 |
| Bảo hiểm Toàn Cầu          | 4.40%        | 1,760,000         | 17,600,000,000                | 17,600,000,000                |
| Bảo hiểm Phú Hưng          | 2.67%        | 800,000           | 8,000,000,000                 | 8,000,000,000                 |
| Bảo hiểm NHNN&PTNT VN      | 8.42%        | 3,200,000         | 32,000,000,000                | 32,000,000,000                |
| Cty Chứng khoán Đại Nam    | 3.59%        | 269,500           | 2,695,000,000                 | 2,695,000,000                 |
| Bảo hiểm Hùng Vương        | 10.00%       | 3,000,000         | 30,000,000,000                | 30,000,000,000                |
| Ngân hàng Tiên Phong       | 5.47%        | 30,000,000        | 278,000,000,000               | 278,000,000,000               |
|                            |              |                   | <u><b>472,000,270,000</b></u> | <u><b>472,000,270,000</b></u> |

**Thông tin bổ sung về cổ phiếu thưởng**

| <b>STT</b> | <b>Tên cổ phiếu</b>            | <b>Mã cổ phiếu</b> | <b>Số lượng<br/>( cổ phiếu)</b> |
|------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| 1          | Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO | PGI                | 353,056                         |
| 2          | Tổng công ty CP bảo hiểm PTI   | PTI                | 381,024                         |
| 3          | Ngân hàng Tiên phong           |                    | 2,542,857                       |
| 4          | Ngân hàng CP Ngoại thương VN   | VCB                | 11,806                          |
| 5          | Công ty CP Tập Đoàn Hà Đô      | HDG                | 30,500                          |

***(c) Góp vốn hợp tác kinh doanh:*****Trong đó:**

- Góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con VinareInvest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh, số tiền công ty mẹ góp vào dự án tính đến 31/03/2013 là **7.134.674.895** đồng.

- Đầu tư góp vốn tham gia các dự án bất động sản của Công ty con VinareInvest và các đối tác khác ( không bao gồm công ty mẹ) đến 31/03/2013 là: **106.654.834.610** đồng. Trong đó, số tiền đầu tư của công ty VinareInvest là **67.488.005.045** đồng; của các đối tác khác là **39.166.829.565** đồng.

**d) Ủy thác đầu tư:** là khoản ủy thác đầu tư của Công ty mẹ qua công ty quản lý quỹ Ngân hàng Ngoại thương VCBF.

**e) Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của Tổng công ty mẹ.

**f) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:**

- Công ty Mẹ: là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Tiên Phong và Công ty chứng khoán Đại Nam
- Công ty con VinareInvest: Là khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Ngân hàng Tiên Phong

**4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:**

**a. Dự phòng nghiệp vụ phải trả:** Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

- **Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- **Dự phòng bồi thường:**

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

- **Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

**Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

|                                                           | Số đầu kỳ              | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ         | Số cuối kỳ             |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD TBH</b>                |                        |                      |                       |                        |
|                                                           | <b>777,733,121,842</b> | <b>4,563,539,724</b> | <b>17,249,400,862</b> | <b>765,047,260,704</b> |
| + Dự phòng phí                                            | 280,596,231,141        |                      | 7,222,331,864         | 273,373,899,277        |
| + Dự phòng bồi thường                                     | 381,420,468,403        |                      | 10,027,068,998        | 371,393,399,405        |
| + Dự phòng dao động lớn                                   | 115,716,422,298        | 4,563,539,724        |                       | 120,279,962,022        |
| <b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thí điểm bảo hiểm NNo</b> |                        |                      |                       |                        |
|                                                           | <b>23,286,401,016</b>  | -                    | -                     | <b>23,286,401,016</b>  |
| + Dự phòng phí                                            | 4,161,090,313          |                      |                       | 4,161,090,313          |
| + Dự phòng bồi thường                                     | 18,293,092,640         |                      |                       | 18,293,092,640         |
| + Dự phòng dao động lớn                                   | 832,218,063            |                      |                       | 832,218,063            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>801,019,522,858</b> | <b>4,563,539,724</b> | <b>17,249,400,862</b> | <b>788,333,661,720</b> |

**b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:**

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**c. Dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù kinh doanh TBH, việc thanh toán chủ yếu là đối trừ công nợ giữa công ty Nhận và Công ty nhượng. Theo thông lệ về thanh toán giữa Công ty Nhận và Công ty Nhượng, các hợp đồng TBH cố định, sau khi kết thúc quý

(thường là sau khoảng 1-2 tháng kể từ ngày kết thúc Quý), các công ty nhượng mới gửi bản thanh toán thu, chỉ cho công ty nhận. Thời gian đề đối chiếu, xác nhận, thống nhất đối trừ trong thanh toán và thực hiện thanh toán thường từ 1/2 tháng đến 2 tháng mới được hoàn tất.

Để phù hợp với thực tế đặc thù thanh toán TBH, Tổng Công ty áp dụng trích lập dự phòng như sau:

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 9 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 27 tháng đến 39 tháng, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 39 tháng, công ty trích lập dự phòng tỷ lệ là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng, việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trên là phù hợp với tập quán kinh doanh TBH và thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp

#### **d. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09/05/2003 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

##### **a. Công ty mẹ**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

##### **b. Công ty con**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 31/03/2013 là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

##### **c. Công ty liên doanh bảo hiểm Samsung Vina**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên doanh. Số vốn điều lệ tại ngày 31/03/2013 là 450.000.000.000 đồng.

#### **6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

#### **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:**

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn. Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên.

Căn cứ kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra thuế nhà thầu giai đoạn 2009-2011 và 6 tháng đầu năm 2012 đối với Vinare, trong tháng 9 năm 2012, Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ kê khai và nộp số thuế nhà thầu đối với nhà nhận TBH nước ngoài không cư trú tại nước hoặc vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam giai đoạn 2009-2011, số tiền 104.417.170 đồng. Kể từ năm 2012, Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 và Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **V. Các thông tin khác**

1. Theo qui định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 có hiệu lực từ ngày 1/1/2010, thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định thì “ Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần “. Từ năm 2009 trở về trước khoản chênh lệch tăng thêm khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá Tổng công ty được theo dõi và trích khấu hao như TSCĐ vô hình, thời gian phân bổ là 20 năm; hiện Tổng công ty đã thực hiện phân bổ được 5 năm. Căn cứ qui định trên, giá trị còn lại của khoản chênh lệch này (14.640.221.973 đồng) được theo dõi như một khoản chi phí chờ phân bổ trên Bảng cân đối kế toán, Tổng công ty thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong khoảng thời gian 05 năm kể từ năm 2010.
2. Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty đã bắt đầu triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 của Bộ Tài chính và thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012.
3. Như thuyết minh ở phần “ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu”: Tính đến thời điểm 31/03/2013 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 31/03/2013 ( Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

3. Nguồn vốn và các quỹ

|                               | Nguồn vốn kinh doanh     | Thặng dư vốn cổ phần   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ Đầu tư phát triển | Quĩ Dự phòng Tài chính | Quỹ Dự trữ bắt buộc   | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng                |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2012</b>    | <b>1,008,276,580,000</b> | <b>768,023,850,642</b> | <b>32,370,699,318</b>      | <b>19,232,357,227</b> | <b>96,424,026,884</b>  | <b>48,080,893,067</b> | <b>280,376,835,781</b>   | <b>2,252,785,242,919</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ            |                          |                        |                            |                       |                        |                       | 255,775,621,379          | 255,775,621,379          |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ |                          |                        |                            | 4,690,979,927         | 23,454,899,636         | 11,727,449,818        | (45,119,290,268)         | (5,245,960,887)          |
| Chia cổ tức                   |                          |                        |                            |                       |                        |                       | (151,241,487,000)        | (151,241,487,000)        |
| Tăng, (giảm) khác             |                          |                        | (32,370,699,318)           |                       |                        |                       |                          | (32,370,699,318)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>    | <b>1,008,276,580,000</b> | <b>768,023,850,642</b> | <b>-</b>                   | <b>23,923,337,154</b> | <b>119,878,926,520</b> | <b>59,808,342,885</b> | <b>339,791,679,892</b>   | <b>2,319,702,717,093</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ            |                          |                        |                            |                       |                        |                       | 84,379,522,242           | 84,379,522,242           |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ |                          |                        |                            | 1,400,451,240         | 7,002,256,199          | 3,501,128,100         | (13,747,706,032)         | (1,843,870,493)          |
| Chia cổ tức                   |                          |                        |                            |                       |                        |                       |                          | -                        |
| Tăng, (giảm) khác             |                          |                        |                            |                       |                        |                       |                          | -                        |
| <b>Tại ngày 31/03/2013</b>    | <b>1,008,276,580,000</b> | <b>768,023,850,642</b> | <b>-</b>                   | <b>25,323,788,394</b> | <b>126,881,182,719</b> | <b>63,309,470,985</b> | <b>410,423,496,102</b>   | <b>2,402,238,368,842</b> |

- Theo qui định tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính ( áp dụng từ năm tài chính 2012) thì lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu, chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Khoản lãi chênh lệch tỷ giá này không được chia cổ tức.

4 Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

Đơn vị tính: đồng VN

| STT       | Chỉ tiêu                                                  | Quý 1 năm 2013         | Quý 1 năm 2012         |
|-----------|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1</b>  | <b>Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>         | <b>464,838,636,226</b> | <b>457,226,412,053</b> |
| 2         | Các khoản giảm trừ doanh thu                              | 244,714,781,596        | 249,439,165,027        |
| <b>3</b>  | <b>Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm( 3=1-2)</b>      | <b>220,123,854,630</b> | <b>207,787,247,026</b> |
| 4         | Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm                   | 171,997,796,987        | 195,423,960,218        |
| <b>5</b>  | <b>Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm( 5= 3-4)</b>    | <b>48,126,057,643</b>  | <b>12,363,286,808</b>  |
| <b>6</b>  | <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                      | <b>66,944,722,409</b>  | <b>77,711,781,608</b>  |
| 7         | Chi phí tài chính                                         | 6,529,518,387          | (3,161,025,764)        |
| 8         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 20,109,483,643         | 11,581,348,535         |
| <b>9</b>  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)</b> | <b>88,431,778,022</b>  | <b>81,654,745,645</b>  |
| 10        | Thu nhập khác                                             | 3,144,536,376          | 3,214,281,523          |
| 11        | Chi phí khác                                              | 1,372,399,463          | 1,043,203,361          |
| <b>12</b> | <b>Lợi nhuận khác (12=10-11)</b>                          | <b>1,772,136,913</b>   | <b>2,171,078,162</b>   |
| <b>13</b> | <b>Lỗ thi điểm bảo hiểm Nông nghiệp</b>                   | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>14</b> | <b>Phần lợi nhuận thuần từ công ty liên doanh</b>         | <b>14,669,885,200</b>  | <b>12,610,107,542</b>  |
| <b>15</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(15=9+12+13+14)</b>   | <b>104,873,800,135</b> | <b>96,435,931,349</b>  |
| 16        | Điều chỉnh tăng, (giảm) LN chịu thuế                      | (21,625,171,101)       | (25,724,180,441)       |
| <b>17</b> | <b>Lợi nhuận chịu thuế TNDN</b>                           | <b>83,248,629,034</b>  | <b>70,711,750,908</b>  |
| 18        | Thuế TNDN                                                 | 20,812,157,259         | 17,677,937,727         |
| 19        | Chi phí thuế TN hoãn lại                                  | (5,304,469)            | 0                      |
| <b>20</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN(20=15-18-19)</b>               | <b>84,066,947,345</b>  | <b>78,757,993,622</b>  |
| 20.1      | Lợi ích của cổ đông thiểu số                              | (312,574,897)          | 383,146,622            |
| 20.2      | Lợi ích của cổ đông công ty mẹ                            | 84,379,522,242         | 78,374,847,000         |
| 21        | Lãi trên cổ phiếu                                         | 837                    | 777                    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 07 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tứ